

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BA DINH

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025)

| TT  | Tên xã     | Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc... | Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số |                 |                           |                 |                                  |                           | Tiêu chí xác định thôn miền núi |                     |                        |
|-----|------------|------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------|------------------------|
|     |            |                                    | Tổng số hộ (hộ)                              | Số khẩu (người) | Trong đó dân tộc thiểu số |                 | Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%) | Đánh giá (đạt, không đạt) | Độ cao so mực nước biển (m)     | Độ dốc địa hình (%) | Đánh giá đạt/không đạt |
|     |            |                                    |                                              |                 | Số hộ (hộ)                | Số khẩu (người) |                                  |                           |                                 |                     |                        |
| (1) | (2)        | (3)                                | (4)                                          | (5)             | (6)                       | (7)             | (8)=(7/5)*100                    | (9)                       | (10)                            | (11)                | (12)                   |
|     | Tổng cộng  |                                    | 2.015                                        | 7.253           | 1.812                     | 6.496           |                                  |                           | 254,1                           |                     |                        |
| I   | Xã Ba Dinh |                                    | 2.015                                        | 7.253           | 1.812                     | 6.496           |                                  |                           |                                 |                     |                        |
| 1   |            | Thôn Gò Ghềm                       | 219                                          | 758             | 217                       | 752             | 99,21%                           | Đạt                       | 255,0                           | 11,82%              | Đạt                    |
| 2   |            | Thôn Kà La                         | 289                                          | 1.042           | 286                       | 1.028           | 98,66%                           | Đạt                       | 239,5                           | 10,57%              | Đạt                    |
| 3   |            | Thôn Nước Lô                       | 151                                          | 532             | 147                       | 519             | 97,56%                           | Đạt                       | 320                             | 17,99%              | Đạt                    |
| 4   |            | Thôn Gò Khôn                       | 163                                          | 605             | 162                       | 600             | 99,17%                           | Đạt                       | 387,5                           | 17,10%              | Đạt                    |
| 5   |            | Thôn Ba Nhà                        | 163                                          | 590             | 163                       | 590             | 100%                             | Đạt                       | 419                             | 19,36%              | Đạt                    |
| 6   |            | Thôn Đồng Dinh                     | 198                                          | 674             | 198                       | 674             | 100%                             | Đạt                       | 281,5                           | 13,54%              | Đạt                    |
| 7   |            | Thôn Gò Lê                         | 112                                          | 378             | 0                         | 1               | 0,26%                            | Không đạt                 | 65                              | 1,57%               | Không đạt              |
| 8   |            | Thôn Nước Lang                     | 211                                          | 752             | 149                       | 496             | 65,96%                           | Đạt                       | 132                             | 10,05%              | Không đạt              |
| 9   |            | Thôn Làng Măng                     | 263                                          | 948             | 244                       | 862             | 90,93%                           | Đạt                       | 211                             | 12,96%              | Đạt                    |
| 10  |            | Thôn Kách Lang                     | 246                                          | 974             | 246                       | 974             | 100%                             | Đạt                       | 230                             | 13,44%              | Đạt                    |

|                                                                |
|----------------------------------------------------------------|
| <b>Đạt thôn<br/>vùng<br/>đồng bào<br/>DTTS và<br/>miền núi</b> |
| (13)                                                           |
|                                                                |
|                                                                |
| Đạt                                                            |
| Đạt                                                            |
| Đạt                                                            |
| Đạt                                                            |
| Đạt                                                            |
| Đạt                                                            |
| Đạt                                                            |
| Không đạt                                                      |
| Không đạt                                                      |
| Đạt                                                            |
| Đạt                                                            |



UY BAN NHAN DAN XA BA DINH

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025)

| TT | Tên xã     | Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc... | Tiêu chí                 |                    |                        |                                                                                                |                                                | Số tiêu chí đáp ứng |
|----|------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|    |            |                                    | Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) | Trong đó           |                        | Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%) | Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%) |                     |
|    |            |                                    |                          | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | Tỷ lệ hộ cận nghèo (%) |                                                                                                |                                                |                     |
|    | Tổng cộng  |                                    | 28,56%                   |                    |                        | 94,00%                                                                                         | 76,67%                                         |                     |
| I  | Xã Ba Dinh |                                    |                          |                    |                        |                                                                                                |                                                |                     |
| 1  |            | Thôn Gò Ghềm                       | 19,63                    | 13,24              | 6,39                   | 100%                                                                                           | 80,37%                                         | 2                   |
| 2  |            | Thôn Kà La                         | 35,07                    | 19,44              | 15,63                  | 100%                                                                                           | 78,55%                                         | 2                   |
| 3  |            | Thôn Nước Lô                       | 15,89                    | 13,25              | 2,65                   | 100%                                                                                           | 70,20%                                         | 1                   |
| 4  |            | Thôn Gò Khôn                       | 38,04                    | 36,20              | 1,84                   | 100%                                                                                           | 63,19%                                         | 2                   |
| 5  |            | Thôn Ba Nhà                        | 39,26                    | 34,97              | 4,29                   | 60%                                                                                            | 60,74%                                         | 3                   |
| 6  |            | Thôn Đồng Dinh                     | 22,73                    | 14,14              | 8,59                   | 95%                                                                                            | 79,29%                                         | 2                   |
| 7  |            | Thôn Gò Lê                         | 7,14                     | 5,36               | 1,79                   | 95%                                                                                            | 84,82%                                         | 1                   |
| 8  |            | Thôn Nước Lang                     | 24,64                    | 16,11              | 8,53                   | 100%                                                                                           | 81,04%                                         | 2                   |
| 9  |            | Thôn Làng Măng                     | 25,48                    | 13,69              | 11,79                  | 95%                                                                                            | 80,61%                                         | 2                   |
| 10 |            | Thôn Kách Lang                     | 43,50                    | 20,73              | 22,76                  | 95%                                                                                            | 80,89%                                         | 2                   |

|                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Đánh giá<br/>đạt/không<br/>đạt thôn đặc<br/>biệt khó<br/>khăn</b> |
|                                                                      |
|                                                                      |
| Đạt                                                                  |
| Đạt                                                                  |
| Không đạt                                                            |
| Đạt                                                                  |
| Đạt                                                                  |
| Đạt                                                                  |
| Không đạt                                                            |
| Đạt                                                                  |
| Đạt                                                                  |
| Đạt                                                                  |

UY BAN NHAN DAN XA BA DINH

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II, III)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025)

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển |        |        |       |       |     |                   |     |        |        |         |      |     | Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã | Phân l                     |
|----|-------------------------|------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|-----|-------------------|-----|--------|--------|---------|------|-----|---------------------------------------|----------------------------|
|    |                         | 1                                              | 2      | 3      | 4     | 5     |     | 6                 | 7   | 8      | 9      | 10      | 11   | 12  |                                       | Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%) |
|    |                         |                                                |        |        |       | 5.1   | 5.2 |                   |     |        |        |         |      |     |                                       |                            |
| 1  | Xã Ba Dinh              | 31,08                                          | 28,56% | 76,67% | 9,36% | 94,0% | 0%  | 02 CSYT đạt chuẩn | 40% | 53,18% | 75,89% | Chưa có | 100% | 70% | 8                                     | 80,0%                      |

Ghi chú: Tiêu chí tương ứng

1. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)

2. Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)

3. Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)

4. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)

5.1 Tỷ lệ đường xã nhựa hóa hoặc bê tông hóa bảo đảm ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)

5.2 Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)

6. Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030
7. Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định tại mức 1 (%)

8. Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng được cơ sở vật chất của học sinh (%)

9. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)

10. Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn

11. Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%

12. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)

| loại                                                         |
|--------------------------------------------------------------|
| <b>Xếp<br/>loại<br/>xã<br/>hu<br/>vực<br/>I, II,<br/>III</b> |
| III                                                          |

hỗ ở

hao